

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ HOÀNG LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014



Hà Nội, Tháng 04 năm 2014

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính

Công ty CP Sông Đà Hoàng Long

Cho kỳ tài chính

Địa chỉ: Lô HH6 KĐT Nam An Khánh - Huyện Hoài Đức - TP .Hà Nội Kết thúc ngày 31/03/2014

Điện thoại: (04) 3 787 6777 - Fax: (04) 3 787 6561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		277,955,635,632	279,368,636,911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		733,723,416	505,675,907
1. Tiền	111	V.01	733,723,416	505,675,907
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT NH(	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		13,828,659,202	15,465,895,420
1. Phải thu khách hàng	131		11,923,310,619	13,592,294,619
2. Trả trước cho người bán	132		1,822,001,900	1,775,001,900
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng X	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	83,346,683	98,598,901
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		249,888,754,716	250,568,268,113
1. Hàng tồn kho	141	V.04	249,888,754,716	250,568,268,113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,504,498,298	12,828,797,471
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		700,557,028	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12,803,941,270	12,828,797,471
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,442,811,842	15,525,815,173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		462,735,595	545,738,926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	462,735,595	545,738,926
- Nguyên giá	222		1,860,760,000	1,860,760,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,398,024,405)	(1,315,021,074)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14,980,076,247	14,980,076,247
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14,980,076,247	14,980,076,247
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		293,398,447,474	294,894,452,084

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		198,898,699,088	200,398,317,019
I. Nợ ngắn hạn	310		198,898,699,088	200,398,317,019
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	118,998,464,154	119,898,464,154
2. Phải trả người bán	312		8,803,100,270	10,166,400,270
3. Người mua trả tiền trước	313		1,171,824,174	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,703,191,902	7,652,702,388
5. Phải trả công nhân viên	315		1,079,281,003	2,392,154,065
6. Chi phí phải trả	316	V.17	60,440,572,747	59,693,196,137
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng X	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	702,264,838	595,400,005
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94,499,748,386	94,496,135,065
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	94,499,748,386	94,496,135,065
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93,170,000,000	93,170,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,329,748,386	1,326,135,065
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí Dự án	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập Biểu



Nguyễn Thị Yến

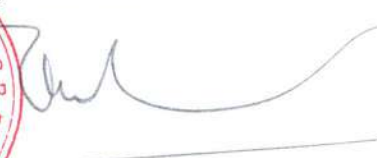
Kế Toán Trưởng



Đỗ Như Khoa

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc


Phạm Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 31 tháng 03 Năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,668,323,394	1,668,323,394
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26	-	-
+ Chiết khấu thương mại	04		-	-
+ Giảm giá hàng bán	05		-	-
+ Hàng bán bị trả lại	06		-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	07		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	1,668,323,394	1,668,323,394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,668,323,394	1,668,323,394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,267,951	2,267,951
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,267,951	2,267,951
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,267,951	2,267,951
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-	-
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-	-

Lập Biểu

Nguyễn Thị Yến

Kế toán trưởng

Đỗ Như Khoa

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 31 tháng 03 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ 01/01/2014	Đến 31/03/2014
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4,675,329,370	4,675,329,370
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(1,763,351,831)	(1,763,351,831)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,618,009,106)	(1,618,009,106)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(207,258,018)	(207,258,018)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,588,736,084	3,588,736,084
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,549,666,941)	(3,549,666,941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,125,779,558	1,125,779,558
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,267,951	2,267,951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,267,951	2,267,951
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(900,000,000)	(900,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(900,000,000)	(900,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	228,047,509	228,047,509
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	505,675,907	505,675,907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	733,723,416	733,723,416

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2014

Lập Biểu

Nguyễn Thị Yến

Kế toán trưởng

Đỗ Như Khoa

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104036924 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 07/07/2009 (Chuyển trụ sở - Công ty có thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 5 ngày 06/08/2014, theo đó:

Vốn điều lệ: 93.170.000.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: Lô HH6, Khu đô thị Nam An Khánh - Xã An Khánh - Hoài Đức - Hà Nội

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Đầu tư kinh doanh bất động sản và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Đầu tư kinh doanh bất động sản; công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; công trình hạ tầng kỹ thuật; các dịch vụ nhà ở, khu đô thị;
- * Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch;
- * Xây dựng công trình dân dụng;
- * Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và công nghiệp;
- * Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- * Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- * Trang trí nội, ngoại thất;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị xây dựng, sản phẩm công nghiệp;
- * Kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mọi chất liệu;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- * Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

- * Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- * Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).
- * Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- * Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính
- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.
- * Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 – 08 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

- * Lãi lỗ thanh lý tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về chi phí đi vay. Cụ thể là chi phí đi vay của Công ty liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:
- * Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
 - * Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
9. Nguồn vốn chủ sở hữu:
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- * Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - * Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- * Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- * Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

- * Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	16,423,591	16,423,591
- Tiền gửi Ngân hàng	489,252,316	489,252,316
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	489,252,316	489,252,316
Ngân hàng đầu tư và PT Hà Tây	486,419,425	486,419,425
Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Thanh Xuân	2,832,891	2,832,891
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Long Biên		
+ Tiền gửi Ngoại tệ	-	-
Cộng	505,675,907	505,675,907
2. Các khoản phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	6,709,602,652	6,709,602,652
CNCông ty CP Sông Đà 6	1,301,724,967	2,601,724,967
Công ty CP Sông Đà 6		368,984,000
Công ty CP Dầu Khí IMICO	3,911,983,000	3,911,983,000

Công ty CP TB nền móng 911
 CN Tổng Công ty XDCTGT 4
 Công ty CP XDCTGT499
 Tổng Công ty XDCTGT 4

	Cộng	11,923,310,619	13,592,294,619
3.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Phải thu khác	83,346,683	98,598,901
	Phải thu BHXH, BHYT của người lao động	8,702,482	8,702,482
	Phải thu khác cá nhân	74,644,201	89,896,419
	Phải thu thuế của công ty tài chính		
	Cộng	83,346,683	98,598,901
4.	Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	159,346,668	169,185,309
	- Công cụ, dụng cụ		
	- Chi phí SX, KD dở dang	249,669,408,048	250,399,082,804
	+ Quyền sử dụng đất	136,819,778,966	136,819,778,966
	+ Chi phí XD CB và các chi phí liên quan khác	112,849,629,082	113,579,303,838
	Cộng	249,828,754,716	250,568,268,113
5.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Thuế GTGT, hàng nhập khẩu	-	-
	Thuế GTGT được khấu trừ		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
	Cộng	-	-
6.	Phải thu nội bộ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Các khoản tạm ứng	12,803,941,270	12,828,797,471
	Cộng	12,803,941,270	12,828,797,471
7.	Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	
	Cộng	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ	-	331,800,000	1,204,160,000	324,800,000	-	1,860,760,000
- Mua trong quý	-				-	-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-		-			-
Số dư cuối kỳ	-	331,800,000	1,204,160,000	324,800,000	-	1,860,760,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	237,790,000	819,497,756	257,733,318	-	1,315,021,074
- Khấu hao trong quý	-	16,590,000	50,173,332	16,239,999		83,003,331
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-					
Số dư cuối kỳ	-	270,970,000	919,844,420	290,231,316	-	1,398,024,405
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2014	-	94,010,000	384,662,244	67,066,682	-	545,738,926
- Tại ngày 31/03/2014	-	60,830,000	284,315,580	34,568,684	-	462,735,595

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ	-		-	-	-	-
- Thuê tài chính trong quý						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác		-				-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-		-	-	-	-
- Khấu hao trong quý						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-		-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2013	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2013	-		-	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ		-	-
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối quý	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu quý		-	-
2. Số tăng trong quý	-	-	-
- Khấu hao trong quý		-	-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong quý	-		
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối quý	-	-	-
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu quý	-	-	-
2. Tại ngày cuối quý	-	-	-

11. Chi phí XDCCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCCB dở dang	249,729,408,048	250,399,082,804
- Nguyên Vật Liệu	159,346,668	169,185,309
Cộng	249,888,754,716	250,568,268,113

12. Bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		-
Cộng	-	-

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		-
Cộng	-	-

14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ văn phòng	85,692,394	85,692,394
Công cụ dụng cụ công trường		
Thương hiệu Sông Đà	5,000,000,000	5,000,000,000
Căn hộ Usity	9,894,383,853	9,894,383,853
Cộng	14,980,076,247	14,980,076,247
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Vay ngắn hạn	119,898,464,154	130,638,017,894
Ngân hàng Công Thương Thanh Xuân	7,205,267,230	16,186,820,970
Vay cá nhân		158,000,000
Vay cá nhân	92,075,911,130	93,675,911,130
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên	20,617,285,794	20,617,285,794
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		5,040,000,000
16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Vimeco	2,978,757,650	2,978,757,650
Công ty CP khoáng sản SOTRACO	1,782,153,887	1,782,153,887
Công ty CP XD Kinh Đô	216,637,150	516,637,150
Các nhà cung cấp khác	3,825,551,583	4,888,851,583
Cộng	8,803,100,270	10,166,400,270
17. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	1,822,001,900	1,775,002,900
Cộng	1,822,001,900	1,775,002,900
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	6,447,761,448	6,394,318,097
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	87,227,025	71,277,532
- Thuế Thu nhập cá nhân	216,177,996	216,177,996
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	967,928,763	970,928,763
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	7,719,095,232	7,652,702,388
19. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	60,440,572,747	59,693,196,137
Cộng	60,440,572,747	59,693,196,137
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
* Tài sản thừa chờ giải quyết		
* Kinh phí công đoàn	281,961,739	276,590,807
* Bảo hiểm xã hội, BHYT	269,283,711	166,258,881

* Công ty CP SĐà 5		
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
* Doanh thu chưa thực hiện		
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	129,361,384	130,892,313
<i>Đoàn phí công đoàn</i>	107,635,765	111,222,435
<i>Đang phí</i>	21,725,619	19,669,878
* Các quỹ ủng hộ	21,658,004	21,658,004
Cộng	702,264,838	595,400,005

21. Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	-	-

22. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Ngân hàng Công thương Thanh Xuân</i>		18,021,989,005
<i>Cty TNHH cho thuê tài chính vietinbank</i>		2,516,285,000
Cộng	-	20,538,274,005

Công ty CP Sông Đà Hoàng Long

Địa chỉ: Lô HH6 KĐT Nam An Khánh - Huyện Hoài Đức - TP .Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 787 6777 - Fax: (04) 3 787 6561

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
1. Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	93,170,000,000		-		1,326,135,065		94,496,135,065
- Tăng vốn trong quý trước							-
- Lãi trong kỳ					-		-
- Tăng khác							-
- Giảm khác							-
2. Số dư cuối kỳ (31/12/13)	93,170,000,000	-	-	-	1,326,135,065	-	94,496,135,065

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

23. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Số kỳ này	Số lũy kế
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,668,323,394	1,668,323,394
24. Giá vốn hàng bán	Số kỳ này	Số lũy kế
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,668,323,394	1,668,323,394
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1,668,323,394	1,668,323,394
25. Doanh thu khác	Số kỳ này	Số lũy kế
Doanh thu hoạt động tài chính	2,267,951	2,267,951
Thu nhập khác	-	-
Cộng	2,267,951	2,267,951
26. Chi phí hoạt động tài chính	Số kỳ này	Số lũy kế
Lãi tiền vay	2,267,951	2,267,951
Chi phí Quản Lý Doanh Nghiệp	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	2,267,951	2,267,951
27. Tổng lợi nhuận trước thuế	Số kỳ này	Số lũy kế
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Lợi nhuận khác	-	-
Cộng	-	-
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Số kỳ này	Số lũy kế
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
27. Tổng lợi nhuận sau thuế	Số kỳ này	Số lũy kế
Lợi nhuận sau thuế	-	-

Lập Biểu

Nguyễn Thị Yến

Kế toán trưởng

Đỗ Như Khoa

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Chung